

“MỘT VIỆT NAM BIỂN TỪ KHỞI NGUỒN ĐẾN THẾ KỶ XIX”

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Nghiên cứu Việt Nam từ tiếp cận biển được đề xuất đầu tiên từ khoảng cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI với các bài viết của Trần Quốc Vượng (1995), Momoki Shiro (1998), Christopher E. Goscha (2000, 2005), Nguyễn Văn Kim (2002, 2011, 2014-2019), Charles James Wheeler (2003), trong đó có nghiên cứu của Li Tana. Nếu năm 2006, Li Tana, cùng với John Kremers Whitmore và Charles Wheeler, chính thức công bố “*Một cái nhìn từ biển*” (*A View from the Sea*), nếu các hoạt động của Bà trong khoảng 2006-2011 đã đưa đến ấn phẩm *The Tongking Gulf Through History (Vịnh Bắc Bộ trong lịch sử*, do Li Tana, Nola Cooke và James A. Anderson chủ biên, 2011), thì *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century (Một Việt Nam biển: Từ khởi nguồn đến thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 2024, 354 trang) là đúc kết một cách có hệ thống gần như toàn bộ thành tựu hơn 40 năm nghiên cứu Việt Nam của học giả. Công trình đã đưa đến một tổng thể Việt Nam biển, xuyên suốt, đầy đủ và thuyết phục. Li Tana không những đưa đến những nhận thức mới về Việt Nam, mà từ tiếp cận biển, tác giả còn bổ sung hữu hiệu và

đúng đắn cho thông sử Việt Nam thời kỳ tiền cận đại.

Dựa trên các nguồn sử liệu sơ cấp, đa dạng về ngôn ngữ, phong phú về loại hình, được tập hợp từ nhiều nơi trên thế giới và trong suốt hàng thập kỷ của sự nghiệp khoa học, cuốn sách của Li Tana, ngoài hai phần giới thiệu và kết luận, bao gồm 10 chương được cấu trúc hợp lý, trải dài lịch sử Việt Nam từ khởi nguồn cho đến trước giai đoạn thực dân, bao quát toàn bộ các không gian Bắc - Trung - Nam của dải đất hình chữ S. Đó là miền Bắc thời kỳ tiền - sơ sử và thiên niên kỷ Bắc thuộc (Chương 1 và 2), miền Trung với Lâm Ấp thế kỷ III-VIII sau Công nguyên (Chương 3), Đại Việt thời Lý-Trần (Chương 4), Champa/Chiêm Thành thế kỷ VIII-XII (Chương 5), Đại Việt và phần nào đó là Champa các thế kỷ X-XV (Chương 6), Đàng Ngoài và Đàng Trong thế kỷ XVII (Chương 7 và 8), đồng bằng hạ lưu Mekong thế kỷ XVIII (Chương 9) và nước Việt Nam thời Nguyễn đầu thế kỷ XIX dưới triều vua Gia Long (Chương 10).

Hơn 300 trang sách đều thấm đẫm yếu tố biển, chủ đạo là thương mại hàng hải, nó luôn hiện diện, quyết định, chi phối nhiều vấn đề của lịch sử kinh tế và chính trị của

*TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Việt Nam. Ngay từ sơ khởi, biển đã thành tạo nên tự nhiên và con người Việt Nam tiền sử, "tác động đến lịch sử Việt Nam từ cả trước khi nó thực sự bắt đầu" (tr.19); bản thân con người và không gian lịch sử - văn hóa Việt (quê hương bài hát *Làng tôi* của Văn Cao - một hình ảnh Việt Nam thôn quê đặc trưng mà Li Tana nhắc đến khi mở đầu sách) xuất phát điểm đã là từ biển, được tạo nên bởi biển, và là đích đến của hải thương Biển Đông từ cổ đại. Trong bối cảnh buôn bán viễn dương không ngừng nghỉ và gắn kết chặt chẽ đến duyên hải miền Bắc và miền Trung Việt Nam trong khoảng 2.000 năm, không phải lúa gạo của một nền kinh tế - xã hội nông thôn, mà gốm sứ, tơ lụa, và bất ngờ hơn nữa là hương liệu đã là những thương phẩm chủ chốt đưa từng bộ phận khác nhau của Việt Nam đều vào vị trí trung tâm của các nền thương mại quốc tế. Hương liệu (và Phật giáo) đã tạo vị thế "trung tâm thương mại Nam Hải" (*South Seas Emporium*) (tr.52) cho Giao Châu thời Bắc thuộc, góp phần quan trọng cho chiến lược Bắc tiến hoặc thoái lui, chuyển thành Champa của Lâm Ấp - "Cảng và đường của tất cả các nước" (tr.80, 90). Tơ lụa tác động đến xã hội Đàng Ngoài giai đoạn sơ kỳ cận đại sâu sắc hơn những gì thể hiện trong phân tích tiên phong của Hoàng Anh Tuấn (2007), về cả đời sống vật chất, kinh tế, tín ngưỡng và văn hóa - tư tưởng. Và gốm sứ, thậm chí đã tạo mối liên hệ với thế giới Trung Đông - Hồi giáo xa xôi, huyền bí - một ẩn số khuất lấp trong lịch sử và cũng là một góc của địa cầu ít được biết đến đối với Việt Nam đương đại.

Có thể nói, với *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century*, hải giới mở ra đối với Việt Nam từ

khởi nguồn cho đến giai đoạn sơ kỳ cận đại không chỉ dừng lại ở những vùng nước mặn Đông Á, Đông Nam Á hoặc Nam Á (chủ yếu Ấn Độ) như đã được nhiều ít biết đến. "Làn gió thương mại từ Trung Đông" (tr. 140), sự hiện diện của thương nhân Hồi giáo, Ả Rập trong kinh tế, xã hội, chính trị Champa và kể cả công thương nghiệp Đại Việt nhiều hơn so với những gì chúng ta vẫn tưởng. Hồi thương từ Biển Đỏ, vịnh Ba Tư, biển Ả Rập của thế giới Tây Á thậm chí định cư tại Champa, Đại Việt và Phúc Kiến (Trung Quốc), hình thành người Chăm Hồi giáo ở miền Trung Việt Nam hoặc di dân đến đảo Hải Nam (Trung Quốc) thế kỷ X-XII, thành nhóm người Hồi Hột ở Đại Việt thế kỷ XIII và thúc đẩy sự trỗi dậy của mạng lưới các thương gia Mân (Phúc Kiến), trong đó có họ Trần, mà một nhánh đã lập nên triều đại Trần của Việt Nam.

Nếu ở miền Bắc, "sự hồi sinh của hàng hải" là nguồn lực cho nhà Trần nói riêng, Đại Việt nói chung trỗi dậy, thì các không gian ở phương Nam quá rõ là các "thực thể biển" (Đàng Trong của các chúa Nguyễn) hay "thế giới thủy biên" mở ra vùng biển Tây Nam (hạ lưu Mekong thế kỷ XVIII). Đường biển dài hơn 3.000km, thay thế cho sự khuyết thiếu các tuyến sông lớn dọc lãnh thổ, đã có thể trở thành sợi dây kết nối (như Charles Wheeler từng phân tích về miền Trung, bổ sung cho sơ đồ lý thuyết Bennet Bronson) để hội nhập chính trị, thống nhất quốc gia vào đầu thế kỷ XIX nếu triều Nguyễn Gia Long đã không có nhãn quan thiên vị vùng miền và cho tiến hành vận tải gạo một cách khiên cưỡng. Hai chương cuối 9 và 10 của sách cho thấy, nếu gạo của Bắc Kỳ là minh chứng cho sai lầm của vua Gia Long, thì gạo từ đồng

bằng hạ lưu Mekong đã lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, trở thành một trong những nông sản xuất khẩu, kết nối Nam Bộ với Quảng Đông (Trung Quốc) trong “thế kỷ của Hoa thương” (trung thần Minh) sôi động ở châu Á. Kết nối với thế giới, và luôn đặt Việt Nam trong bối cảnh rộng lớn của khu vực và thậm chí toàn cầu, theo Li Tana, mới là bản chất của đất nước này trong suốt tiến trình lịch sử (tr.310), cũng như là phương pháp làm việc của tác giả, mà không như vậy, không thể lý giải được nhiều vấn đề, như ở đây: tại sao Nguyễn Phúc Ánh - Gia Long, người đã quá thông hiểu và dựa vào Nam Bộ để tiến lên ngai vàng, đến khi lên ngôi, tiếp tục dung dưỡng thương mại gạo ở vùng “thủy biên” mà lại vấp phải thất bại!

Tuy 10 chương sách lần lượt theo logic thời gian, được tiếp nối uyển chuyển, nhưng cách kể chuyện trôi chảy, rõ ràng của Li Tana đôi khi không quá cứng nhắc trật tự niên đại, như bắt đầu Lời giới thiệu bằng sức mạnh quân sự của Đại Việt thế kỷ XV, bắt đầu bàn về nhà Lý trong bối cảnh hồi sinh hàng hải thế kỷ XI-XIV bằng niên điểm 1066 dưới đời vua thứ ba Thánh Tông, khi triều phục Lý được quy định... Thủ pháp này là dụng ý của tác giả, đặt vấn đề về ấn tượng hùng cường và thịnh vượng của Đại Việt, rồi từ đó truy nguyên, lý giải nguồn lực đến từ biển. Bất cứ nhận định nào của Li Tana trình bày trong sách đều có minh chứng, sử liệu gốc (duy nhất một lần tác giả không thể chứng thực và thừa nhận phải “chờ đợi minh chứng” - tr.128) và so sánh đồng đại (như sản xuất tơ lụa Đàng Ngoài và châu thổ Dương Tử thế kỷ XVII, văn hóa in ấn ở Trung Quốc

và Đông Á thế kỷ XVI-XVIII). Minh chứng thậm chí đến từ những mảnh vỡ vụn của quá khứ, khiến nhà sử học phải tinh tế chắp ghép lại (tr.65) hoặc cân trọng, kỹ lưỡng đọc từng dòng văn bản (tr.141). Hãn hữu khi không có minh chứng sử liệu, tác giả tìm cách xoay sở để suy luận (dùng minh chứng xuyên thời gian) một cách thuyết phục nhất, như liên hệ nghề làm hương ở Hưng Yên ngày nay với tình hình châu thổ sông Hồng thời thuộc Tấn (thế kỷ III-V) (tr.73-74), như thảo luận về tuyến đường bộ qua Lao Bảo, chợ Cam Lộ ở Quảng Trị (tr.101-102). Nhiều chuyến khảo sát thực địa ở Việt Nam, sự hiểu biết thông thạo về đất nước này suốt hàng thập niên và những theo dõi báo chí tiếng Việt như là công việc hàng ngày đã làm cho các phân tích của Li Tana có độ tin cậy cao.

Nhờ đó, công trình *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century*, tuy bàn về biển nhưng đầy đủ mọi không gian địa lý, con người, kinh tế và chính trị khác đều được hiện diện, trong đó, các khu vực thượng nguồn, vùng cao cũng được nhấn mạnh trong mối liên hệ với hạ du, duyên hải. Ở một số trường hợp, miền rừng núi đóng vai trò quyết định, như tuyến đường bộ Vân Nam từ thời Cổ đại và “yếu tố Vân Nam” (tr.186) trong thủ công nghiệp gốm sứ Đại Việt, tuyến thương du Lâm Ấp kết nối lưu vực Mekong với Biển Đông, hay sự chiếm lĩnh được các rừng hương liệu, lâm thổ sản cao nguyên đóng vai trò quan trọng cho sự tồn vong của không những nước Lâm Ấp cổ mà còn đối với thực thể Đàng Trong của các chúa Nguyễn gần một thiên niên kỷ sau. Cái nhìn từ biển không những đưa đến một

Việt Nam toàn bộ (Phan Huy Lê 2007, 2012) như thế, mà còn đưa ra lý giải mới, thú vị về những hiện tượng đã quen thuộc trong lịch sử Việt Nam, như: Sự chuyển dịch trọng tâm quyền lực Champa về các tiểu vùng Kauthara và Panduranga thế kỷ VIII, mở đầu giai đoạn Hoàn Vương, không chỉ bởi sự xung đột Bắc - Nam Chăm mà còn do làn gió hải thương từ Trung Đông; Đỉnh cao của hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, tín ngưỡng thời Lê Trung hưng hoặc sự trỗi dậy của đình làng, con đường sách (*book road*), khuynh hướng khảo chứng trong thư tịch thế kỷ XVIII, hay sự hình thành của tầng lớp trí thức xã thôn Làng Ngoài, rồi sự hưng khởi của đô thị thế kỷ XVII-XVIII... tất cả không chỉ do sự phát triển của kinh tế hàng hóa nội địa mà còn có thể cắt nghĩa bởi sự "bùng nổ" của 8 tấn bạc mà hàng hải quốc tế nhập khẩu vào miền Bắc Đại Việt đương thời; Hai bước Nam tiến của họ Nguyễn thế kỷ XVI-XVIII, đặc biệt vào hạ lưu Mekong thế kỷ XVII-XVIII, là sự mở rộng quyền lực duyên hải chứ không phải chỉ là mở rộng đất đai theo mô hình kinh tế nông nghiệp hướng không gian Bắc - Nam như Andrew Hardy (2008, 2015) đã lập luận; Cuộc nổi dậy Tây Sơn vốn được coi là "phong trào nông dân" hoặc một quyền lực núi, đến Li Tana, được nhận thức trong sự gắn kết với duyên hải (tương tự mẫu hình khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ XV). Nếu giai đoạn đầu với vai trò của Nguyễn Nhạc, xuất phát từ vùng Thượng đạo (An Khê, Gia Lai), thì càng về sau và khi Nguyễn Huệ nổi lên, chiến lược chống diệt Hoa kiều (Như âm mưu trừ khử hai Hoa thương Lý Tài và Tập Đình, như cuộc tàn sát người Hoa ở Sài Gòn năm

1782...) thống lĩnh sức mạnh hải tặc để xây dựng lực lượng thủy quân hùng mạnh chính là vũ khí trường tồn 3 thập kỷ của thế lực tưởng chừng chỉ là "một nhóm người núi địa phương" (tr.282) như Tây Sơn; và thậm chí, bờ biển dài và vận tải đường biển quyết định đến sự thành bại của vấn đề thống nhất quốc gia cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, vốn trước nay chỉ được soi xét về công trạng cá nhân vua Quang Trung và hai vị vua đầu triều Nguyễn, hay từ góc cạnh bộ máy hành chính từ vua Gia Long sang vua Minh Mệnh, từ Trung ương xuống địa phương.

Nhiều nhận thức khoa học như việc Đại Việt chủ động sản xuất gốm thương phẩm đáp ứng thị trường Hồi giáo Tây Á như Iran/Ba Tư, Trung và Nam Á thế kỷ XIV. Nhiều hiện tượng rời rạc, được kết nối lại, thành một câu chuyện dài, tổng thể, có hệ thống, và lý giải được bởi tiếp cận biển, như hương liệu với các sự kiện chính trị - quân sự ở Bắc Trung Bộ thời thuộc Tấn, "yếu tố Phúc Kiến", người Hồi Hột ở Đại Việt thời Trần, như bình gốm Nam Sách (trần Hải Dương) ở Tokapi Sarayi (Thổ Nhĩ Kỳ) nổi tiếng và sự hình thành dòng gốm men trắng hoa lam thế kỷ XIV-XV, rồi chiến lược Tây tiến của nhà Lê sơ thế kỷ XV (tương tự như việc nhà Nguyên khai thông tuyến Vân Nam trước đó) để thống lĩnh nguồn nguyên liệu cho gốm sứ "Hồi thanh" (xanh cobalt, men trắng hoa lam, đáp ứng thị trường Hồi giáo). Tương tự như thế, những công trình nghiên cứu trước đây của Li Tana nay được xâu chuỗi lại thành hệ thống, đều có logic với nhau, từ Làng Trong thế kỷ XVII-XVIII, Hoa kiều hải ngoại, thế giới thủy biên ở hạ lưu Mekong,

vịnh Bắc Bộ và Giao Chỉ Dương, châu thổ sông Hồng từ tiếp cận địa lý - môi trường, cảnh quan vùng cực Lâm Ấp ở Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, cho đến “yếu tố triều Minh” (*Ming factor*) và Đại Việt thế kỷ XV. Tác giả cũng rất cập nhật các thành tựu khoa học của học giới quốc tế và tôn vinh nghiên cứu của các học giả Việt Nam như: về ngoại thương Việt Nam với Thành Thế Vỹ, Đỗ Bang, Nguyễn Văn Kim, Hoàng Anh Tuấn, Đỗ Thị Thùy Lan, Lê Thị Mai; về các nghiên cứu về Lâm Ấp - Champa, tác giả trích dẫn Lâm Thị Mỹ Dung, Trần Kỳ Phương, Đỗ Trường Giang, Nguyễn Hữu Mạnh...

Với tất cả những điều trên, công trình *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century* của Li Tana đã không chỉ dừng lại ở một thực thể (Đại Việt hoặc Đàng Trong) hay một giai đoạn nhất định của Việt Nam, mà bao quát khá toàn diện nhiều vấn đề trong lịch sử (chứ không chuyên chú một khía cạnh chiến tranh thời hiện đại), về một logic bền lâu dài và tổng thể trong lịch sử Việt Nam, về nguồn sử liệu đa ngôn ngữ và tiếp cận toàn cầu, và về tầm mức một sách chuyên khảo. Và như thế, tác giả cũng vượt qua chính mình hơn 30 năm trước đó, với những nghiên cứu có liên mạch nhưng lại trong tình trạng tách biệt.

Mặc dù vậy, cũng vì đúc kết lại những thành tựu nghiên cứu của sự nghiệp Li Tana, nên sẽ là trợn vện nếu công trình của tác giả có thêm được 3 vấn đề quan trọng này của một Việt Nam biển: 1- Đế chế hải thương Phù Nam ở hạ lưu Mekong, 2- Champa giai đoạn Vijaya và hậu 1471, và 3- Vương triều Mạc của Đại Việt.

Phù Nam chỉ được đề cập thoáng qua, được nhắc đến trong đối sánh với các thực thể khác như Giao Châu, Lâm Ấp, hoặc ở niên điểm suy thoái giữa thế kỷ V (tr.68), lại bị coi là những “tàu thuyền Khmer” (tr. 82). Nhận thức khoa học có được từ Louis Malleret (1901-1970) đến Chương trình Nghiên cứu Nam Bộ (2011, được xuất bản 2017) hay gần đây nhất là Nguyễn Văn Kim (2024) đều thống nhất rằng Văn hóa Óc Eo không phải là văn hóa Khmer, nước Phù Nam cổ là đế chế đầu tiên trong lịch sử Đông Nam Á, thịnh vượng nhờ hàng hải và trung chuyển thương mại liên thế giới (Sakurai Yumio 1996).

Từ khóa “Vijaya” không có trong Index, được nhắc đến chủ yếu trong mục “*The Cham Capital Moves to Vijaya*” (Kinh đô Chăm dời đến Vijaya) nhưng dừng lại ở thế kỷ XII (tr.158-162) và phần nào trong trình bày về gổm Gò Sành của Champa, lúc này đã cuối thế kỷ XV và nhanh chóng nhắc đến sự sụp đổ của Vijaya như là kết thúc tuyến buôn Tây Á, nhưng sụp đổ như thế nào, được đặt ra trong tiêu đề tiểu mục “*Blue-and-White and the Cham Collapse*” [Men trắng hoa lam và sự sụp đổ của Champa] (tr.178-181) mà không thấy tác giả thảo luận dưới phần nội dung (tương tự như vậy, có chỗ có ý thứ nhất, nhưng lại thiếu ý thứ hai, thứ ba - tr.195). Champa từ thế kỷ XIII-XIV, theo phân tích từ góc nhìn biến đổi khí hậu toàn cầu của John K. Whitmore (2019), đã chuyển dịch mạnh mẽ hơn nữa cơ cấu kinh tế sang hướng Đông, liên kết với biển Mã Lai, và như thế, một Việt Nam biển cũng cần bao gồm cả Champa giai đoạn Vijaya và giai đoạn sau đó, cho đến trước khi sáp nhập vào lãnh thổ

của chúa Nguyễn/Đàng Trong năm 1693. Sau năm 1471, thời điểm vương triều Vijaya thất thủ trước sự tấn công của Đại Việt, phần còn lại của Champa tiếp tục dịch chuyển về phía Nam, tự cường (được nhà Minh Trung Quốc và Đại Việt sách phong, công nhận), bản địa hóa và Hồi giáo hóa (thay vì Ấn Độ hóa ở thời kỳ trước), và vẫn hướng ra hải ngoại, và "không ngừng hội nhập vào mạng lưới thương mại của Mã Lai nối liền các quốc gia nằm trên bờ biển Nam Trung Quốc"; thế kỷ XVI - nửa đầu thế kỷ XVII, các thương cảng vùng Kauthara và Panduranga không chỉ xuất hiện trong biên niên sử Mã Lai, mà còn trong hải trình của những người châu Âu đầu tiên giương buồm đến Biển Đông (Pierre-Bernard Lafont, 2012).

Tương tự, nhà Mạc ở phía Bắc thế kỷ XVI cũng là một thể chế công thương nghiệp hướng mạnh về phía Đông, Dương Kinh được Trần Quốc Vượng (1996) coi là "kinh đô trước biển đầu tiên của người Việt". Xuất thân Phúc Kiến của triều Mạc, và trước đó là họ Lý, cũng cần được đề cập mà không chỉ nhấn mạnh đến một nhánh Trần tộc như trong *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century*, cho dù phân tích nguồn lực của triều Lý trong bối cảnh hồi sinh hàng hải, xu thế hướng vào kiểm soát lục địa trước khi vươn ra vùng ven biển của nhà Lý, sự trỗi dậy của họ Trần, để rồi lại định hình thế cục đối trọng Tây Nam - Đông Bắc đồng bằng sông Hồng thế kỷ XV (với triều Hồ, Lam Sơn khởi nghĩa, và nhà Lê sơ) - luận điểm "người Ngô" của J. Whitmore (2014), dù trong sách, Li Tana chỉ đề cập một lần khái niệm này (tr.170) - là hợp lý và thú vị.

Việc quá nhấn mạnh đến yếu tố biển và mối liên hệ với hải thương làm một số lý giải của sách, tuy mới mẻ, thú vị, nhưng dường như quên lãng đi phần khác của câu chuyện. Như nguồn nguyên liệu tại chỗ của các trung tâm gốm Hải Dương thế kỷ XIV-XVI (mà các nghiên cứu của Hà Văn Cẩn, Bùi Minh Trí đầu những năm 2000 đã chỉ ra), sự suy tàn của thủ công nghiệp gốm sứ thế kỷ XVI còn phải tính đến sự kết thúc của "Khoảng trống triều Minh" (niên điểm 1567) và những biến động chính trị - quân sự nội bộ Đại Việt (chiến tranh Nam - Bắc triều/Nội chiến Lê - Mạc). Bên cạnh giả thuyết khả thi về liên hệ họ Lưu (của Lưu Kế Tông, và thậm chí nhà Nam Hán thế kỷ X) là có nguồn gốc Ả Rập, suy luận về việc triều Ngô đương thời có dòng máu Chăm là hơi phiêu lưu (?)

Không ai có thể phủ nhận giá trị tư liệu sơ cấp, dồi dào và một số mới mẻ, lần đầu được công bố đối với học giới Việt Nam, nhưng tiếc là có thư tịch cổ dễ dàng tiếp cận bản gốc thì Li Tana lại trích dẫn gián tiếp, đó là du hành ký của William Dampier năm 1688. Phân tích về tơ lụa với xã hội Đàng Ngoài là bước tiến cao hơn nữa so với Hoàng Anh Tuấn (2007), nhưng dường như tác giả bỏ qua bộ mặt khác trong sử liệu về những làng lụa, phường dệt tiêu điều mỗi khi khách thương không tới; cũng như bỏ qua một thương phẩm quan trọng khác nữa của Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII là đồ gốm. Tuy nhiên, những phân tích của Li Tana về sự hình thành tầng lớp Nho sĩ làng xã, thay thế cho đội ngũ nhân sự quân đội Thanh - Nghệ từ khoảng thập niên 1650, vừa giúp nắn chỉnh lại quan điểm của tác giả bài viết (2015,

2016) về một giai đoạn lịch sử nửa đầu thế kỷ XVII khi triều đình quân chủ Đại Việt đột nhiên không bài ngoại, lại vừa phù hợp với giả thuyết về hình thành Phố Hiến gắn liền với chính sách người nước ngoài của nhà Lê - Trịnh (Đỗ Thị Thùy Lan 2015, 2016).

Cũng như các công trình Anh ngữ khác cho đến nay, tác giả cần lưu ý sử dụng khái niệm “người Việt” và “người Việt Nam” (dù đôi chỗ tác giả đã phân biệt). Cần phân biệt địa danh “Cochinchina” thế kỷ XVII-XVIII với thế kỷ XIX (tr.285). Một số chi tiết có thể chuẩn chỉnh lại, như thời gian bắt đầu của chế độ Châu Ấn thuyền (*Shuinsen*), thời điểm thành lập Quốc Tử Giám, minh chứng cho hiện diện người Nhật ở Phố Hiến (Đỗ Thị Thùy Lan 2015), thời điểm xuất hiện của đình phải từ thời Lý (không phải thời Trần), vùng thượng Đồng Nai và sông Tiên là phần phía Đông của Nam Bộ (không phải phía Tây - tr.259). Một số tên, từ vựng tiếng Việt có thể chuẩn chỉnh hơn (phù sa, Trúc Lâm, Tháp Đôi, Mường Thanh, Lê Thánh Tông, Toàn tập, tác giả Thiều Thị Thanh Hải), thống nhất sử dụng “nagara” hay “negara”, còn chút lỗi kỹ thuật sót lại từ bản thảo nghiên cứu cũ (chú thích 21, trang 202), địa danh cũ (“Thuận Hải” -

tr.234), cần in nghiêng tên sách (chú thích 107, trang 283).

Dù vẫn còn khoảng trống để trở nên toàn bích, bản thân tác giả (tr.76-77, 163) đã nhiều lần mở ra tiềm năng nghiên cứu tiếp tục (mà khám phá ngay lúc này là 3 vấn đề Phù Nam, Champa thời kỳ Vijaya và sau năm 1471, và vương triều Mạc), cũng như vẫn có một số lỗi nhỏ khó tránh, *A Maritime Vietnam: From Earliest Times to the Nineteenth Century* của Li Tana đã “chiếu một ánh sáng mới” cho lịch sử dải đất nay là nước Việt Nam hiện đại, vượt qua và vượt lên trên các khung khổ của biên giới hành chính quốc gia hay những tiếp cận đã có (Việt Nam nông nghiệp - làng xã và Nho giáo, Việt Nam cách mạng...). Cái nhìn từ biển bổ sung cho lịch sử Việt Nam đầy đủ, muôn màu hơn, như thêm thịt và máu hơn nữa vào bộ khung xương sẵn có (tr.162). Công trình xứng đáng là một mốc lớn đánh dấu bước ngoặt trong nhận thức về lịch sử Việt Nam thời kỳ tiền cận đại, như cái cách Li Tana xuất hiện trong học giới với *Nguyen Cochinchina [Xứ Đàng Trong]* (1998) hơn một phần tư thế kỷ trước đó, với tất cả tình yêu, sự thấu cảm và khát vọng cống hiến cho đất nước và khoa học lịch sử Việt Nam.